

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
MST: 4400115690

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II/2025

(Từ ngày 01/04/2025-30/06/2025)

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP
THOÁT
NƯỚC
PHÚ YÊN

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC
PHÚ YÊN
DN: cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP THOÁT
NƯỚC PHÚ YÊN
c=VN l=Thành phố Tuy
Hoà
Reason: I am the
author of this document
Location:
Date: 2025-07-18
15:55+07:00

Đắk Lắk, tháng 7 năm 2025.



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 | 2 - 4 |
| 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2025 | 5 |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2/2025 | 6 - 7 |
| 5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 2/2025 | 8 - 44 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Đvt: VNĐ

| Tài sản | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A/ | TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 142.521.516.293 | 127.997.327.720 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.1 | 13.914.417.598 | 6.384.416.442 |
| 1. | Tiền | 111 | | 5.914.417.598 | 6.384.416.442 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 8.000.000.000 | |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | VI.2 | 103.500.000.000 | 104.500.000.000 |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. | Đầu tư đến ngày đáo hạn | 123 | | 103.500.000.000 | 104.500.000.000 |
| III. | Các khoản phải thu | 130 | | 17.882.540.220 | 10.028.148.895 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | VI.3a | 2.959.339.639 | 7.521.190.469 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | VI.4a | 13.442.289.543 | 3.696.954.195 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.5a | 4.264.368.218 | 1.587.752.532 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (2.784.167.180) | (2.784.167.180) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI.6 | 710.000 | 6.418.879 |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | | 7.078.900.298 | 6.108.884.175 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | VI.8 | 7.078.900.298 | 6.108.884.175 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 145.658.177 | 975.878.208 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.9a | 137.351.749 | 311.534.785 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 8.306.428 | 637.357.513 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | 26.985.910 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B/ | TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 359.964.379.404 | 367.273.741.655 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.650.000.000 | 1.650.000.000 |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.3b | | |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | VI.4b | | |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |

112
IG
H
A
J
Y
T
T

| | | | | | |
|------------------|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.5b | 1.650.000.000 | 1.650.000.000 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 319.103.133.589 | 331.913.511.983 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.10 | 319.039.119.693 | 331.819.664.744 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 736.019.617.117 | 733.515.683.670 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (416.980.497.424) | (401.696.018.926) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| | - Nguyên giá | 225 | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.11 | 64.013.896 | 93.847.239 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 1.212.799.833 | 1.263.708.933 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.148.785.937) | (1.169.861.694) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| | - Nguyên giá | 231 | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 17.029.158.688 | 6.215.550.172 |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI.12 | 17.029.158.688 | 6.215.550.172 |
| V. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | 5.000.000.000 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | 5.000.000.000 |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 22.182.087.127 | 22.494.679.500 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.9b | 22.164.601.496 | 22.477.193.869 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | VI.24 | 6.091.981 | 6.091.981 |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | VI.13 | 11.393.650 | 11.393.650 |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| * | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 502.485.895.697 | 495.271.069.375 |
| Nguồn vốn | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| A/ | NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320) | 300 | | 46.716.547.529 | 49.212.083.649 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 21.922.235.353 | 19.458.909.042 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.14a | 5.063.348.914 | 2.879.507.835 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | VI.15a | 154.453.258 | 164.692.658 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | VI.16 | 1.538.264.887 | 763.747.883 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | VI.17 | 1.395.474.334 | 2.537.629.458 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18a | 3.185.245.511 | 1.002.925.848 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.19 | | |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.20a | 333.947.664 | 925.233.382 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.21a | 9.917.724.862 | 9.917.724.862 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | VI.22 | | |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | VI.23 | 333.775.923 | 1.267.447.116 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |

| Nguồn vốn | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 24.794.312.176 | 29.753.174.607 |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | VI.14b | | |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | VI.15b | | |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | VI.18b | | |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.20b | | |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.21b | 24.794.312.176 | 29.753.174.607 |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B/ | VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 455.769.348.168 | 446.058.985.726 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | | 455.769.348.168 | 446.058.985.726 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | VI.25a | 383.635.790.000 | 383.635.790.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 383.635.790.000 | 383.635.790.000 |
| | -Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | VI.25b | 8.783.241.099 | 8.783.241.099 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | VI.25c | | |
| 6. | Chênh lệch đánh giá tài sản | 416 | | | |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | VI.25d | 15.000.394.589 | 15.000.394.589 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | VI.25e | 48.349.922.480 | 38.639.560.038 |
| | -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 38.639.560.038 | 38.639.560.038 |
| | -LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 9.710.362.442 | |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| * | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) | 440 | | 502.485.895.697 | 495.271.069.375 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Diễm Trang



Nguyễn Thị Xuân Tụ




Đỗ Hoàng Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|---------------------------------------|---|---------------------------------------|---|
| | | | Năm nay (01/04/2025- 30/6/2025) | Năm trước (01/04/2024- 30/6/2024) | Năm nay (01/01/2025- 30/6/2025) | Năm trước (01/01/2024- 30/6/2024) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 35.228.970.974 | 36.448.831.721 | 65.308.565.823 | 67.287.862.024 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 35.228.970.974 | 36.448.831.721 | 65.308.565.823 | 67.287.862.024 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.2 | 20.927.677.167 | 17.715.180.992 | 38.213.448.399 | 33.304.076.534 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 14.301.293.807 | 18.733.650.729 | 27.095.117.424 | 33.983.785.490 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.3 | 1.423.365.874 | 1.338.807.115 | 2.835.467.147 | 3.184.872.675 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.4 | 576.880.996 | 755.666.952 | 1.171.944.488 | 1.533.640.498 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 576.880.996 | 755.666.952 | 1.171.944.488 | 1.533.640.498 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.5 | 6.102.930.007 | 4.417.244.821 | 11.513.318.438 | 8.524.197.856 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.6 | 3.133.309.845 | 4.508.775.248 | 5.715.684.367 | 8.241.842.717 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)] | 30 | | 5.911.538.833 | 10.390.770.823 | 11.529.637.278 | 18.868.977.094 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.7 | 3.390.869 | 2.541.083 | 4.251.869 | 2.675.094 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.8 | 1.014.273 | 22.051.056 | 5.762.738 | 27.756.713 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 2.376.596 | (19.509.973) | (1.510.869) | (25.081.619) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 5.913.915.429 | 10.371.260.850 | 11.528.126.409 | 18.843.895.475 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.9 | 586.745.440 | 771.008.822 | 1.306.692.260 | 1.484.727.620 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | 5.080.372 | | 5.080.372 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 5.327.169.989 | 9.595.171.656 | 10.221.434.149 | 17.354.087.483 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VII.10 | 132 | 238 | 253 | 430 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 132 | 238 | 253 | 430 |

Người lập


Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Xuân Tựu

Đã lập, ngày 14 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc




Đỗ Hoàng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------|--|-------|-------------|---------------------------------------|--|
| | | | | Kỳ này (01/01/2025- 30/06/2025) | Năm trước (01/01/2024- 30/06/2024) |
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 11.528.126.409 | 18.843.895.475 |
| 2. | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | 13.650.789.182 | 13.586.082.741 |
| - | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 15.314.311.841 | 15.232.285.226 |
| - | Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | | - | - |
| - | (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - | (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.835.467.147) | (3.179.842.983) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 1.171.944.488 | 1.533.640.498 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 25.178.915.591 | 32.429.978.216 |
| - | (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | | 4.406.553.744 | 1.088.051.297 |
| - | (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | | (970.016.123) | (255.309.420) |
| - | Tăng, (giảm) các khoản phải trả | 11 | | 2.187.142.702 | (222.930.568) |
| - | (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 | | 486.775.409 | (3.501.944.114) |
| - | (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.203.350.617) | (1.564.211.863) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (715.190.710) | (1.473.277.381) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 12.420.000 | 1.080.000 |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.457.162.900) | (1.604.082.800) |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | 27.926.087.096 | 24.897.353.367 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (21.801.760.056) | (24.501.412.762) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (8.000.000.000) | (75.000.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 14.000.000.000 | 88.000.000.000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------|---|-----------|-------------|---------------------------------------|--|
| | | | | Kỳ này (01/01/2025- 30/06/2025) | Năm trước (01/01/2024- 30/06/2024) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 364.536.547 | 4.978.935.666 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (15.437.223.509) | (6.522.477.096) |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (4.958.862.431) | (6.665.197.186) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4.958.862.431) | (6.665.197.186) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 7.530.001.156 | 11.709.679.085 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 6.384.416.442 | 6.889.045.887 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 13.914.417.598 | 18.598.724.972 |

Đắk Lắk, ngày 4 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Tụ



Tổng Giám đốc

Đỗ Hoàng Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác và cung cấp nước sạch, dịch vụ, xây lắp.

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: khai thác, xử lý và phân phối nước sạch.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Dịch vụ - Xây lắp, mã số 4400115690-001, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần đầu ngày 02/10/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/11/2024.

- Chi nhánh cấp nước số 2, mã số 4400115690-002, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 18/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20/10/2021.

- Chi nhánh cấp nước số 3, mã số 4400115690-004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 09/05/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13/01/2023.

- Chi nhánh cấp nước số 1, mã số 4400115690-005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 12/06/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13/01/2023.

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** Các số liệu của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. **Nhân viên:** Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 245 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 244 nhân viên)

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Năm tài chính:** Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Công ty áp dụng việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ban hành theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- + Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài gồm: Giá mua, các loại không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

+ Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm. các chi phí chung được phân bổ trên cơ sở giá trị của thành phẩm nhập kho.

+ Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thay thế đầu nối, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thay thế đầu nối

Chi phí thay thế đầu nối được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được

tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 |
| Máy móc và thiết bị | 5 – 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 |
| Tài sản cố định khác | 2– 20 |

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác ở công ty là hệ thống mạng quản lý và phòng hóa nghiệm theo tiêu chuẩn ISO. Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình khác là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa hệ thống vào sử dụng. Các tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 - 20 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi hủy bỏ cổ phiếu quỹ, Công ty thực hiện theo Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019.

12. Phân phối lợi nhuận :

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chia cổ tức của Công ty.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

+ Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

+ Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với lĩnh vực xã hội hoá theo các quy định sau:

+ Quy định tại điều 8 và điều 16 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và điều 15, điều 16 và điều 19 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

+ Quy định tại mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại mục VI quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Hướng dẫn tại văn bản số 1339/CT-TTHT ngày 07/8/2018 về ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hoá của Cục thuế tỉnh Phú Yên.

Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau:

+ Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2019.

+ Giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (từ 01/01/2020 đến 31/12/2024) tại thành phố Tuy Hoà.

+ Giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm (từ 01/01/2020 đến 31/12/2028) cho các huyện còn lại với thuế suất 10%.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác được áp dụng với mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| 1- Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.914.417.598 | 6.384.416.442 |
| - Tiền | 3.618.232 | 16.091.090 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 5.910.799.366 | 6.368.325.352 |
| - Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc <= 3 tháng) | 8.000.000.000 | |
| 2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 103.500.000.000 | 109.500.000.000 |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn | 103.500.000.000 | 104.500.000.000 |
| - Đầu tư tài chính dài hạn | | 5.000.000.000 |
| 3. Phải thu của khách hàng | 2.959.339.639 | 7.521.190.469 |
| 3a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 2.959.339.639 | 7.521.190.469 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | |
| + Khách hàng sử dụng nước | 461.406.213 | 476.022.326 |
| + UBND tỉnh Phú Yên | | 4.366.494.350 |
| + Phòng Quản lý đô thị thành phố Tuy Hòa | 2.327.692.000 | 2.527.270.000 |
| + Công ty CP Đầu tư và kinh doanh bất động sản Hải Phát | | 11.185.907 |
| + Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên | 24.111.000 | 24.111.000 |
| + UBND Xã Xuân Bình | | 15.926.400 |
| + Ban quản lý dự án phát triển đô thị vừa và nhỏ Miền trung tỉnh Phú Yên | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 146.130.426 | 100.180.486 |
| 3b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| 4. Trả trước cho người bán | 13.442.289.543 | 3.696.954.195 |
| 4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 13.442.289.543 | 3.696.954.195 |
| + Công ty CPTV & ĐTPT Sài Gòn (SCDI) | | 351.066.195 |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| + Công ty TNHH TM kỹ thuật Đại Hồng Thanh | 203.518.208 | |
| + Công ty Cổ phần Matra Quốc tế | | 303.888.000 |
| + Công ty CP Công nghệ môi trường và xây dựng Sài Gòn (Senco) | 12.943.271.335 | 3.000.000.000 |
| + Các nhà cung cấp khác | 295.500.000 | 42.000.000 |
| 4b) Trả trước cho người bán dài hạn | | |
| 5. Phải thu khác | 5.914.308.959 | 3.237.752.532 |
| 5a) Phải thu ngắn hạn khác | 4.264.368.218 | 1.587.752.532 |
| - Lãi tiền gửi dự thu | 3.982.054.221 | 1.511.123.621 |
| - Phải thu các chi nhánh trực thuộc | 244.947.198 | |
| - Phải thu người lao động | 34.509.057 | 71.761.820 |
| - Phải nộp phải trả khác | 2.857.742 | 4.867.091 |
| 5b) Phải thu khác dài hạn | 1.650.000.000 | 1.650.000.000 |
| - Ký cược, ký quỹ (*) | 1.650.000.000 | 1.650.000.000 |
| (*) Ký quỹ Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900 m ³ /ngày đêm lên 10.000 m ³ /ngày đêm (Phân kỳ đầu tư, giai đoạn đến năm 2025: 5.000 m ³ /ngđ; giai đoạn đến năm 2030: 10.000 m ³ /ngđ) | | |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu) | 710.000 | 6.418.879 |
| - Hàng tồn kho | 710.000 | 6.418.879 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Quý II/2025

| Thời gian quá hạn | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi |
| 7. Nợ xấu | | | | |
| Bên liên quan | | | | |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (chi tiết xem mục IX) | | | 4.366.494.350 | 4.366.494.350 |
| Các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 10.559.603 | 7.391.724 | 10.559.603 | 7.391.724 |
| Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm | 17.541.986 | 8.770.993 | 17.541.986 | 8.770.993 |
| Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm | 41.710.670 | 12.513.201 | 41.710.670 | 12.513.201 |
| Nợ quá hạn trên 3 năm | 328.838.839 | | 328.838.839 | |
| Cộng | 2.812.843.098 | 28.675.918 | 7.378.915.448 | 4.594.748.268 |



| - Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | (2.784.167.180) | (7.331.498.271) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | | (58.112.735) |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | | 4.605.443.826 |
| Số cuối kỳ | (2.784.167.180) | (2.784.167.180) |
| 8.Hàng tồn kho | 7.078.900.298 | 6.108.884.175 |
| -Hàng mua đang đi trên đường | 735.000 | 5.000 |
| -Nguyên liệu, vật liệu | 7.078.165.298 | 6.069.433.896 |
| -Công cụ, dụng cụ | | |
| -Chi phí SX, KD dở dang | | 39.445.279 |
| -Thành phẩm | | |
| 9. Chi phí trả trước: | 22.301.953.245 | 22.788.728.654 |
| 9a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 137.351.749 | 311.534.785 |
| -Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 63.267.689 | 66.047.782 |
| -Chi phí bảo hiểm | 56.434.230 | 68.383.661 |
| -Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 17.649.830 | 177.103.342 |
| 9b) Dài hạn | 22.164.601.496 | 22.477.193.869 |
| -Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ | 18.200.805.908 | 17.231.304.313 |
| -Chi phí CCDC sản xuất | 803.537.005 | 926.563.750 |
| -Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 3.160.258.583 | 4.319.325.806 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính
Quý II/2025**10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:**

| | Nhà cửa, vật KT | Máy móc, thiết bị | Phương tiện VTTD | Thiết bị DCQL | TSCĐ Khác | Đvt: đồng Cộng |
|---|-----------------|-------------------|------------------|---------------|-----------|-------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1.Số dư đầu năm | 124.458.304.131 | 67.354.513.061 | 537.899.747.781 | 3.803.118.697 | | 733.515.683.670 |
| 2.Số tăng trong kỳ | | 968.022.000 | 888.773.447 | 107.138.000 | | 2.503.933.447 |
| -Mua trong năm | | 968.022.000 | 895.626.909 | 107.138.000 | | 1.615.160.000 |
| -Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | 895.626.909 |
| 3.Số giảm trong kỳ | | | 6.853.462 | | | 6.853.462 |
| -Điều chỉnh giảm do quyết toán công trình | | | 6.853.462 | | | 6.853.462 |
| 4.Số dư cuối kỳ | 124.458.304.131 | 68.322.535.061 | 538.788.521.228 | 4.450.256.697 | | 736.019.617.117 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1.Số dư đầu năm | 85.443.330.881 | 47.572.740.715 | 266.971.717.581 | 1.708.229.749 | | 401.696.018.926 |
| 2.Số tăng trong kỳ | 2.587.546.587 | 1.983.379.989 | 10.413.624.499 | 299.927.423 | | 15.284.478.498 |
| -Khấu hao Quý I | 1.297.423.386 | 1.029.692.593 | 5.214.135.388 | 135.118.121 | | 7.676.369.488 |
| -Khấu hao Quý II | 1.290.123.201 | 953.687.396 | 5.199.489.111 | 164.809.302 | | 7.608.109.010 |
| 3.Số giảm trong kỳ | | | | | | |
| 4.Số cuối kỳ | 88.030.877.468 | 49.556.120.704 | 277.385.342.080 | 2.008.157.172 | | 416.980.497.424 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐHH | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 39.014.973.250 | 19.781.772.346 | 270.928.030.200 | 2.094.888.948 | | 331.819.664.744 |
| Tại ngày cuối kỳ | 36.427.426.663 | 18.766.414.357 | 261.403.179.148 | 2.442.099.525 | | 319.039.119.693 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính
Quý II/2025

| | | | | | |
|---------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
| Tại ngày 01/01/2025 | 29.203.805.404 | 20.351.189.843 | 18.479.781.384 | 1.133.134.546 | 69.167.911.177 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 30.177.630.571 | 22.823.407.349 | 20.562.680.152 | 1.133.134.546 | 74.696.852.618 |

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

| | Phần mềm máy vi tính | Giấy phép khai thác nước | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|--|---------------------------------|---|------------------------------|----------------------|
| I./Nguyên giá TSCĐVH | | | | |
| 1.Số dư đầu năm | 666.500.000 | 262.835.990 | 334.372.943 | 1.263.708.933 |
| -Thanh lý, huỷ bỏ | | 50.909.100 | | 50.909.100 |
| 2.Số dư cuối kỳ | 666.500.000 | 211.926.890 | 334.372.943 | 1.212.799.833 |
| II./Giá trị HMLK | | | | |
| 1.Số dư đầu năm | 572.652.761 | 262.835.990 | 334.372.943 | 1.169.861.694 |
| 2.Số khấu hao trong kỳ | 29.833.343 | 0 | 0 | 29.833.343 |
| -Khấu hao Quý I | 16.083.344 | | | 16.083.344 |
| -Khấu hao Quý II | 13.749.999 | | | 13.749.999 |
| -Thanh lý, huỷ bỏ | | 50.909.100 | | 50.909.100 |
| 4.Số dư cuối kỳ | 602.486.104 | 211.926.890 | 334.372.943 | 1.148.785.937 |
| III./Giá trị còn lại của TSCĐVH | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 93.847.239 | 0 | 0 | 93.847.239 |
| Tại ngày cuối kỳ | 64.013.896 | 0 | 0 | 64.013.896 |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 381.500.000 | 262.835.990 | 334.372.943 | 978.708.933 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 501.500.000 | 211.926.890 | 334.372.943 | 1.047.799.833 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Quý II/2025

12. Chi phí xây dựng cơ bản:

Đơn vị: đồng

| 12. Chi phí xây dựng cơ bản: | Đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ (01/01/2025-30/06/2025) | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển sang chi phí | Vật tư, thiết bị tồn đọng (nhập kho) | Số cuối kỳ |
|--|----------------------|--|------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Tổng cộng | 6.215.550.172 | 11.927.800.016 | 888.773.447 | 113.277.740 | 112.140.313 | 17.029.158.688 |
| -Mua sắm TSCĐ | | 901.609.909 | 895.626.909 | 5.983.000 | | |
| Mua mới 1 xe ô tô phục vụ HD sản xuất Cty (Ford Territory Titanium X) | | 901.609.909 | 895.626.909 | 5.983.000 | | |
| -Đầu tư xây dựng | 6.050.395.488 | 10.717.850.445 | (6.853.462) | | | 16.775.099.395 |
| Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m ³ /ngày đêm lên 8.000m ³ /ngày đêm | 592.216.930 | 8.585.869.094 | | | | 9.178.086.024 |
| Đầu tư nâng cấp NMN KV Đông Bắc Sông Cầu từ 900m ³ /ngày lên 5000m ³ /ngày | 1.638.194.665 | 2.074.051.925 | | | | 3.712.246.590 |
| (DA con -XD CB144) CT nâng công suất mạng lưới TP.Tuy Hòa - chờ phân bổ | 3.803.181.180 | | | | | 3.803.181.180 |
| (DA con -XD CB144) Gói 01XL: Thi công tuyến Lê Duẩn nối dài khu phía Bắc Tuy Hoà | (12.176.119) | | | | | (12.176.119) |
| (DA con -XD CB144) CP HM và gói 03XL: Thi công tuyến phía Bắc Tuy Hoà | | | | | | |
| Các công trình khác | 28.978.832 | 57.929.426 | (6.853.462) | | | 93.761.720 |
| -Sửa chữa TSCĐ | 165.154.684 | 308.339.662 | | 107.294.740 | 112.140.313 | 254.059.293 |

* Năm 2018, Công ty huy động vốn thực hiện 03 dự án lớn nên đã phát hành cổ phiếu chào bán ra công chúng. Kết thúc đợt chào bán ngày 28/01/2019, Công ty đã chào bán thành công 14.798.179 cổ phiếu và tổng số vốn huy động thành công là: 156.860.697.400 đồng, tiến độ thực hiện 03 dự án huy động vốn này chi tiết như sau:

A. Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tuy Hòa công suất 28.000 m³/ngày đêm:

- Tổng mức đầu tư: 80 tỷ đồng.
- Tiến độ thực hiện: Đã nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng vào tháng 02/2020;
- Giá trị quyết toán dự án (theo báo cáo kiểm toán): 54.321.159.508 đồng (theo Quyết định số 14/2021/QĐ-HĐQT ngày 17/9/2021 của HĐQT Công ty).
- Tiến độ sử dụng vốn: Đã giải ngân 49,4 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT), đạt 61,7% (so với giá trị tổng mức đầu tư theo bản cáo bạch).

B. Dự án nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m³/ngày đêm lên 8.000m³/ngày đêm:

- Tổng mức đầu tư: 30 tỷ đồng.
- Tiến độ thực hiện:
- Giai đoạn 1: Thi công tuyến ống cấp nước phía Bắc (đã hoàn thành)
- Giai đoạn 2:
 - ✓ *Giai đoạn 2A:* Đầu tư cải tạo khu xử lý nước đáp ứng công suất xử lý nước mặt 5.300 m³/ngày đêm, đầu tư 420 mét tuyến ống nước thô để dẫn nước mặt về khu xử lý; thời gian thực hiện: Đã hoàn thành.
 - ✓ *Giai đoạn 2B:* Đầu tư công trình dâng nước trên Sông Cầu, công trình thu nước mặt, tuyến ống nước thô, bể lọc, trạm bơm cấp II, hạng mục tuyến ống cấp nước sạch phía Nam...đáp ứng công suất 8.000 m³/ngày đêm; thời gian thực hiện: Sau khi thực hiện nạo vét cát sông Cầu.

- Tiến độ sử dụng vốn: Đã giải ngân 13.277 triệu đồng (chưa bao gồm thuế VAT), đạt 44,3% (bao gồm chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, chi phí xây dựng hoàn thành hạng mục Tuyến ống cấp nước sạch phía Bắc, Tư vấn điều chỉnh dự án, tư vấn thiết kế giai đoạn 2A, Thi công xây dựng công trình Giai đoạn 2A);

C. Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900m³/ngày đêm lên 5.000 m³/ngày đêm:

- Tiến độ thực hiện:
 - + Đã phê duyệt dự án tại Quyết định số 05/2019/QĐ-HĐQT ngày 28/01/2019.
 - + Công ty đã tiến hành điều chỉnh dự án đầu tư do có thay đổi về nội dung đầu tư, gồm: thay đổi vị trí lấy nước và xây mới nhà máy nước do biến đổi khí hậu làm khô cạn nguồn nước; mở rộng phạm vi cấp nước để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương và phù hợp với Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên được phê duyệt. UBND tỉnh Phú Yên đã phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 và Quyết định số 08/2023/QĐ-HĐQT ngày

31/8/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên với tên dự án được điều chỉnh là “**Đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900m³/ ngày đêm lên 10.000m³/ ngày đêm**”. Phê duyệt dự án điều chỉnh tại Quyết định số 10/2023/QĐ-HĐQT ngày 23/10/2023. Phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công (giai đoạn 1) tại Quyết định số 14/2024/QĐ-HĐQT ngày 18/12/2024.

+ Đã ký Hợp đồng thi công xây dựng số 12/2025/HĐXD ngày 19/03/2025 giữa Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Công ty cổ phần Công nghệ môi trường và xây dựng Sài Gòn (SENCO). Công trình đang thi công giai đoạn 1A khối lượng thực hiện ước đạt 22%, dự kiến hoàn thành công trình trong quý IV/2025.

+ Đã ký Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-2025 ngày 19/03/2025 giữa Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Phú Yên.

+ Về công tác thuê đất để thực hiện dự án: UBND tỉnh Phú Yên (nay là UBND tỉnh Đắk Lắk) đã ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường Phú Yên (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Đắk Lắk) ký hợp đồng thuê đất với Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên tại hợp đồng số 34/2025/HĐTD ngày 26/6/2025.

- Tổng vốn đầu tư: 110 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn góp cổ đông: 40 tỷ đồng (sử dụng phần vốn góp cổ đông đã huy động).

+ Vốn vay: 70 tỷ đồng.

Tiến độ sử dụng vốn: Đã giải ngân 19.941 triệu đồng (chưa bao gồm thuế VAT) đạt khoảng 49,9% (tính trên 40 tỷ đồng vốn huy động) (bao gồm chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi, điều tra hiện trạng rừng, tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng, thẩm định ĐTM, đo đạc bản đồ địa chính phục vụ GPMB, chi trả tiền bồi thường, lập thiết kế bản vẽ thi công; tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án điều chỉnh, khoản ký Quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên để đảm bảo thực hiện đầu tư dự án, tạm ứng thi công giai đoạn 1A, tạm ứng giám sát thi công giai đoạn 1A).

*Ngày 28/04/2025, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã thông qua việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng (Điều 5, Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ)

- Số vốn ròng thu được từ đợt chào bán: 156.780.031.099 đồng.

- Số vốn thực hiện: 106.378.760.262 đồng, trong đó:

| STT | Dự án/Danh mục | Số vốn huy động đã và sẽ thực hiện (đồng) | Ghi chú |
|-----|---|---|-------------------------|
| 1 | Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tuy Hoà công suất 28.000 m ³ /ngày đêm | 49.428.760.262 | Theo số liệu quyết toán |

| | | | |
|------------------|---|------------------------|--|
| 2 | Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông bắc Sông Cầu từ 900 m3/ngày đêm (điều chỉnh thành: Đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông bắc Sông Cầu từ 900 m3/ngày đêm lên 10.000 m3/ngày đêm). | 40.000.000.000 | Dự án đang thực hiện |
| 3 | Dự án nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000 m3/ngày đêm lên 8.000 m3/ngày đêm | 16.950.000.000 | Dự án đang thực hiện và kết thúc thực hiện khi hoàn thành giai đoạn 2A |
| 4 | Bổ sung vốn lưu động | 0 | Không thực hiện |
| Tổng cộng | | 106.378.760.262 | |

- Số vốn còn dư: **50.401.270.837 đồng**.

- **Nội dung điều chỉnh kế hoạch sử dụng vốn:** Chuyển số vốn còn dư từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng theo bản cáo bạch do một số nội dung không thực hiện được với số tiền là **50.401.270.837 đồng** để thực hiện dự án “**Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hoà và các khu vực lân cận**”.



Đvt: VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| 13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 11.393.650 | 11.393.650 |
| +Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tồn kho | 11.393.650 | 11.393.650 |
| 14. Phải trả người bán | 5.063.348.914 | 2.879.507.835 |
| 14a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 5.063.348.914 | 2.879.507.835 |
| -Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | 3.824.289.851 | 2.463.631.089 |
| Công ty CP Tư vấn và Đầu tư phát triển Sài Gòn (SCDI) | 1.036.154.155 | |
| Công ty CP Matra Quốc tế | 709.072.000 | |
| Công ty Điện lực Phú Yên – Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 766.427.715 | |
| Công ty TNHH CPE Việt Nam | 381.650.400 | |
| Công ty TNHH Phân tích Kiểm nghiệm Việt Tín | 188.217.750 | 237.384.000 |
| Trung tâm công nghệ và quản lý môi trường | | 317.196.000 |
| Công ty cổ phần Công nghệ Bách Việt | | 683.760.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Hưng Việt Thăng | 77.029.591 | 824.466.975 |
| Công ty TNHH Thương mại H.B.C | | 128.177.812 |
| Công ty TNHH General Lê Nguyễn | 482.689.906 | 78.524.996 |
| Quỹ Bảo vệ & Phát triển Rừng | 170.797.484 | 157.073.956 |
| Công ty TNHH Tư vấn xây dựng A.K.T | 12.250.850 | 37.047.350 |
| -Phải trả cho các đối tượng khác | 1.239.059.063 | 415.876.746 |
| 14b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | |
| 14c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính
Quý II/2025**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| STT | Loại thuế | Số đầu năm | | Số phát sinh quý 2/2025 | | Lũy kế số phát sinh năm 2025 | | | Số cuối kỳ | | |
|-----|---|--------------------|-------------------|-------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|-------------|----------|----------|
| | | Phải nộp | Phải thu | Phải nộp | Đã nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải nộp | Phải thu | Phải nộp | Phải thu |
| | | | | | | | | | | | |
| 01 | Thuế GTGT hàng bán nội địa | | 22.229.800 | 255.762.880 | 233.517.171 | 255.762.880 | 233.517.171 | 255.762.880 | 233.517.171 | 15.909 | |
| | <i>Thuế GTGT phải nộp, nộp thừa</i> | | 22.229.800 | 255.762.880 | 233.517.171 | 255.762.880 | 233.517.171 | 255.762.880 | 233.517.171 | 15.909 | |
| 02 | Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | 4.756.110 | 586.745.440 | 86.363.161 | 1.306.692.260 | 715.190.710 | 586.745.440 | | | |
| 03 | Thuế thu nhập cá nhân | 18.441.231 | | 40.997.246 | 57.313.734 | 136.022.496 | 134.504.715 | 19.959.012 | | | |
| | <i>Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công</i> | 18.441.231 | | 40.997.246 | 57.313.734 | 136.022.496 | 134.504.715 | 19.959.012 | | | |
| 04 | Thuế Tài nguyên | 90.110.180 | | 313.735.900 | 290.395.360 | 593.617.480 | 574.481.940 | 109.245.720 | | | |
| 05 | Thuế SDDPNN | 628.754 | | 480.000 | 27.788.941 | 27.788.941 | 27.788.941 | 628.754 | | | |
| 06 | Tiền thuế đất | | | 16.852.000 | 8.426.000 | 16.852.000 | 8.426.000 | 8.426.000 | | | |
| 07 | Thuế môn bài | | | | | 7.000.000 | 7.000.000 | | | | |
| 08 | Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt | | | 2.302.164.287 | 2.111.012.411 | 4.300.631.438 | 4.141.955.104 | 813.244.052 | | | |
| 09 | Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | | | 38.000.000 | 366.532.064 | 366.532.064 | 366.532.064 | | | | |
| | TỔNG CỘNG | 763.747.883 | 26.985.910 | 3.554.737.753 | 3.181.348.842 | 7.010.899.559 | 6.209.396.645 | 1.538.264.887 | | | |

Đvt: đồng

| | Dvt: VNĐ | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu năm |
| 17. Phải trả người lao động: | 1.395.474.334 | 2.537.629.458 |
| -Tiền lương phải trả người lao động: | 1.395.474.334 | 2.292.829.458 |
| -Tiền lương phải trả Người quản lý: | | 244.800.000 |
| 18. Chi phí phải trả: | 3.185.245.511 | 1.002.925.848 |
| 18a) Chi phí phải trả ngắn hạn | 3.185.245.511 | 1.002.925.848 |
| -Lãi vay (Dự chi trả lãi vay đến kỳ báo cáo) | 173.560.186 | 204.966.315 |
| -Chi phí có tính chất phúc lợi | | |
| -Chi phí cấp nước an toàn | 2.252.164.598 | |
| -Chi phí khác | 759.520.727 | 797.959.533 |
| + Phải trả chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán dự án | 77.474.382 | 77.474.382 |
| + Chi phí SXKD +đầu tư XD CB | 682.046.345 | 720.485.151 |
| 18b) Chi phí phải trả dài hạn | | |
| 19) Doanh thu chưa thực hiện | | |
| 20. Phải trả khác | 333.947.664 | 925.233.382 |
| 20a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 333.947.664 | 925.233.382 |
| a1) Các khoản phải trả | 333.947.664 | 925.233.382 |
| -Phải trả cổ tức năm 2016-2023 | 16.843.975 | 16.843.975 |
| -Kinh phí công đoàn | 49.801.040 | 148.574.130 |
| -Bảo hiểm xã hội , BHYT, BHTN | | |
| - Quỹ từ thiện nhân đạo từ nguồn đóng góp của NLĐ | 54.317.707 | 84.317.707 |
| - Nợ khó đòi đã đòi được phải nộp về NSNN | | 218.000 |
| -Khách hàng trả tiền nước nhưng chưa quyết toán | 45.656.029 | 49.021.806 |
| -Phí BVMT phải thu, phải nộp | 17.704.014 | 18.767.262 |
| -Phí BVMT đã thu để lại Công ty | 42.802.319 | 34.450.932 |
| - Chi nhánh Cấp nước số 1 | | 233.295.530 |
| - Chi nhánh Cấp nước số 2 | | 263.533.028 |
| - Chi nhánh Cấp nước số 3 | 5.229.835 | 16.670.838 |
| -Các khoản phải trả phải nộp khác | 101.592.745 | 59.540.174 |
| a2) Phải trả về cổ phần hóa (phát hành cổ phiếu) | - | - |
| 20b) Phải trả dài hạn khác | | |
| 21. Vay và nợ thuê tài chính | 34.712.037.038 | 39.670.899.469 |
| 21a)Vay ngắn hạn | 9.917.724.862 | 9.917.724.862 |
| 21b)Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) | 24.794.312.176 | 29.753.174.607 |
| -Trên 1 năm đến 5 năm | 24.794.312.176 | 29.753.174.607 |

22. Dự phòng phải trả

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Quỹ khen thưởng | Quỹ Phúc lợi | Cộng |
|----------------------------|------------------------|---------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 584.713.189 | 682.733.927 | 1.267.447.116 |
| Tăng do trích từ lợi nhuận | 153.321.512 | 357.750.195 | 511.071.707 |
| Nhận tiền khen thưởng | 12.420.000 | | 12.420.000 |
| Chi quỹ trong năm | (437.700.000) | (1.019.462.900) | (1.457.162.900) |
| Số cuối kỳ | 312.754.701 | 21.021.222 | 333.775.923 |

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong quý 02 năm 2025 tạm trích 5% x Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để sử dụng là: 266.358.499 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2025.

24. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại năm 2023 đã ghi nhận liên quan đến các khoản chi phí trích trước tại thời điểm năm 2023 đến ngày quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp chưa chi là: 178.983.718 đồng (Thuế TNDN hoãn lại là 35.796.744 đồng). Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đã hoàn nhập tiền thuế TNDN với số tiền là: 29.704.763 đồng. Thuế TNDN hoãn lại năm 2023 còn lại là: 6.091.981 đồng (Chi phí kiểm toán quyết toán vốn đầu tư).

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------|------------------|------------------|
| Số đầu năm | 6.091.981 | 909.095.614 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | | (903.003.633) |
| Số cuối kỳ | 6.091.981 | 6.091.981 |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính
Quý II/2025**25. Vốn chủ sở hữu:***** Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng | Đvt: VNĐ |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|----------|
| | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 383.635.790.000 | 8.783.241.099 | 15.000.394.589 | 38.639.560.038 | 446.058.985.726 | |
| -Tặng vốn trong năm nay | | | | | 0 | |
| -Lãi trong năm nay | | | | 10.221.434.149 | 10.221.434.149 | |
| -Tặng khác | | | | | 0 | |
| -Tạm phân phối, điều chỉnh các quỹ | | | | (511.071.707) | (511.071.707) | |
| -Chia cổ tức | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 383.635.790.000 | 8.783.241.099 | 15.000.394.589 | 48.349.922.480 | 455.769.348.168 | |

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| * Vốn chủ sở hữu: | 455.769.348.168 | 446.058.985.726 |
| 25a) Cơ cấu vốn góp | 383.635.790.000 | 383.635.790.000 |
| -Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên | 147.406.000.000 | 147.406.000.000 |
| -Công ty Cổ phần nước Aqua One | 228.790.250.000 | 228.790.250.000 |
| -Cổ đông khác | 7.439.540.000 | 7.439.540.000 |
| 25b) Thặng dư vốn | 8.783.241.099 | 8.783.241.099 |
| 25b) Quỹ đầu tư phát triển | 15.000.394.589 | 15.000.394.589 |
| 25c) Lợi nhuận chưa phân phối | 48.349.922.480 | 38.639.560.038 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Quý II/2025

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| 26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối | 369.073.879 | 371.407.679 |
| - Nợ khó đòi đã xử lý theo Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 27/03/2015 V/v Phê duyệt Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp tài sản của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên tại thời điểm ngày 01/7/2014. | 192.249.226 | 192.249.226 |
| - Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2022 theo Quyết định số 16/QĐ-CTN ngày 28/02/2023 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi. | 132.856.134 | 134.962.134 |
| - Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2023 theo Quyết định số 10/QĐ-CTN ngày 29/01/2024 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi. | 36.896.708 | 37.124.508 |
| - Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2024 theo Quyết định số 111/QĐ-CTN ngày 25/12/2024 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi. | 7.071.811 | 7.071.811 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính
Quý II/2025

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |
|--|----------------------|----------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước | |
| 4. Chi phí tài chính | | | |
| Chi phí lãi vay | 576.880.996 | 755.666.952 | 1.171.944.488 |
| Cộng | 576.880.996 | 755.666.952 | 1.171.944.488 |
| 5. Chi phí bán hàng | | | |
| Chi phí cho nhân viên | 2.908.431.783 | 2.713.636.980 | 5.334.369.590 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 2.557.106.008 | 1.433.991.496 | 4.826.300.314 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 530.409 | 3.557.160 | 4.087.570 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.823.081 | 20.823.081 | 41.646.162 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 404.715.690 | 206.879.627 | 630.071.213 |
| Các chi phí khác | 211.323.036 | 38.356.477 | 676.843.589 |
| Cộng | 6.102.930.007 | 4.417.244.821 | 11.513.318.438 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | |
| Chi phí cho nhân viên | 1.918.669.419 | 2.479.148.072 | 3.506.610.017 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 10.782.641 | 6.407.122 | 40.759.308 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 51.234.507 | 53.682.261 | 114.044.196 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 136.499.436 | 127.890.359 | 267.942.913 |
| Thuế, phí và lệ phí | 17.332.000 | 51.430.877 | 51.640.941 |
| Chi phí dự phòng | | | 0 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 516.148.240 | 391.427.648 | 936.020.551 |
| Các chi phí khác | 482.643.602 | 1.398.788.909 | 798.666.441 |
| Cộng | 3.133.309.845 | 4.508.775.248 | 5.715.684.367 |
| | | | 8.241.842.717 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Quý II/2025

| | Quý II | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|----------------------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm trước |
| 7. Thu nhập khác | | | | | |
| Xử lý thừa thiếu kết quả kiểm kê | 1.909.068 | 1.291.004 | 1.909.068 | 1.291.004 | 1.291.004 |
| Thu nhập từ thanh lý vật tư | 1.481.801 | 1.250.079 | 2.342.801 | 0 | 0 |
| Thu nhập khác | | | | | 1.384.090 |
| Cộng | 3.390.869 | 2.541.083 | 4.251.869 | 2.675.094 | 2.675.094 |
| 8. Chi phí khác | | | | | |
| Chi phí nộp phạt chậm nộp | 12.039 | 11.919 | 12.039 | 11.919 | 11.919 |
| Xử lý thừa thiếu kết quả kiểm kê | | | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | | | 0 | 0 | 0 |
| Khấu hao TSCĐ không sử dụng | 1.002.234 | 8.389.137 | 5.750.697 | 14.086.258 | 14.086.258 |
| Chi phí khác | | 13.650.000 | 2 | 13.658.536 | 13.658.536 |
| Cộng | 1.014.273 | 22.051.056 | 5.762.738 | 27.756.713 | 27.756.713 |

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|--------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm 2025 | Năm 2024 |
| 9a. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | | | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.913.915.429 | 10.371.260.850 | 11.528.126.409 | 18.843.895.475 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 52.890.502 | 115.723.536 | 109.910.651 | 115.723.536 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | | (25.401.860) | | (25.401.860) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 5.966.805.931 | 10.461.582.526 | 11.638.037.060 | 18.934.217.151 |
| + Thu nhập chịu thuế suất 10% (đối với hoạt động SXKD nước sạch) | 4.373.021.360 | 8.808.717.885 | 8.516.015.419 | 15.347.438.731 |
| + Thu nhập chịu thuế suất 20% | 1.593.784.571 | 1.652.864.641 | 3.122.021.641 | 3.586.778.420 |
| Chi phí thuế TNDN | 756.059.050 | 1.211.444.716 | 1.476.005.870 | 2.252.099.556 |
| + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% | 437.302.136 | 880.871.788 | 851.601.542 | 1.534.743.872 |
| + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% | 318.756.914 | 330.572.928 | 624.404.328 | 717.355.684 |
| Thuế TNDN được miễn, giảm do ưu đãi | (169.313.610) | (440.435.894) | (169.313.610) | (767.371.937) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 586.745.440 | 771.008.822 | 1.306.692.260 | 1.484.727.620 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | | | (4.756.110) | 759.558.583 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp từ đầu năm | 86.363.161 | 698.406.139 | 715.190.710 | 1.473.277.381 |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính | 586.745.440 | 771.008.822 | 586.745.440 | 771.008.822 |

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|-------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 38.363.579 | 38.363.579 | 38.363.579 | 38.363.579 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ | 38.363.579 | 38.363.579 | 38.363.579 | 38.363.579 |

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.055.005.518 | 4.899.961.003 | 11.827.247.440 | 8.385.517.228 |
| Chi phí nhân công | 9.823.638.507 | 8.560.329.547 | 17.609.630.397 | 16.833.714.188 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.067.006.812 | 7.783.887.263 | 15.754.210.464 | 15.218.198.968 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.706.936.268 | 2.446.303.396 | 6.835.796.823 | 4.761.096.693 |
| Chi phí khác | 2.054.213.285 | 2.755.485.422 | 3.932.460.706 | 4.664.616.092 |
| Cộng | 30.706.800.390 | 26.445.966.631 | 55.959.345.830 | 49.863.143.169 |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác:

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần nước Aqua One

Công ty mẹ - Cổ đông góp 59,64% vốn điều lệ

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên Cổ đông lớn - Cổ đông góp 38,42% vốn điều lệ

Số dư công nợ với các bên liên quan khác

| | Mối quan hệ | 30/06/2025 | 31/12/2024 |
|---|-------------|------------|---------------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên | Cổ đông lớn | 0 | 4.366.494.350 |
| (chi tiết: Kinh phí di dời tuyến ống cấp nước phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn đi qua địa phận tỉnh Phú Yên, đã trả ngày 13/03/2025). | | | |

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác Công ty phải trả trong năm cho các thành viên quản lý chủ chốt.

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|-------------|-------------|-------------------------------|-------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Tiền lương, thưởng và lợi ích khác phải trả của Tổng Giám đốc (chưa bao gồm thù lao) | 96.400.000 | 98.571.000 | 194.300.000 | 195.854.000 |
| Tiền lương, thưởng và lợi ích khác phải trả của người điều hành khác (3 Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng) | 350.980.000 | 358.494.200 | 708.450.000 | 711.940.800 |
| Thù lao thành viên Hội đồng quản trị: | | | | |
| Nguyễn Tấn Thuận | 13.500.000 | 13.500.000 | 27.000.000 | 27.000.000 |
| Đỗ Hoàng Long | 12.000.000 | 12.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Nguyễn Phú Liệu | 12.000.000 | 12.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Tạ Bình Nguyên | 12.000.000 | 12.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Đặng Đức Hoàng | 12.000.000 | 12.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Thù lao thành viên Ban kiểm soát: | | | | |
| Đỗ Minh Sơn (Trưởng ban kiểm soát) | 13.500.000 | 13.500.000 | 27.000.000 | 27.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu | 10.500.000 | 10.500.000 | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Đỗ Thị Kiều Trang | 10.500.000 | 10.500.000 | 21.000.000 | 21.000.000 |

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên có ký Hợp đồng bảo hiểm bình an cá nhân số 24-52-11-010201-0034616 ngày 11/11/2024 với Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (Vass), Mã số thuế: 0303099446, tại địa chỉ: 19 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh có giá trị là 61.000.000 đồng (Sáu mươi một triệu đồng chẵn), thời gian hiệu lực hợp đồng từ ngày 11/11/2024 đến ngày 11/11/2025. Hiện nay ông Tạ Bình Nguyên là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty đang giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh KV Miền Trung tại Vass theo Thông báo nhân sự ngày 19/10/2023 của Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (Vass).

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

3. Một số thay đổi lớn ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp trong năm 2025:

Trong năm 2024, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận và trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (5%) trên lợi nhuận sau thuế của năm 2024 và đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2025. Đồng thời trong năm 2025, Công ty tạm phân phối lợi nhuận và trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% trên lợi nhuận sau thuế và sẽ được điều chỉnh theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 07 năm 2025.

Người lập



Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Tụ

Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Long